

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

Số: 776 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 124/TTr-STNMT ngày 05 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Phú Quốc (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Phú Quốc) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Chi tiết tại Phụ lục 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại Phụ lục 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trong năm 2021 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.



Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2021 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 30 tháng 10 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. *l.muo*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (10 bản);
- LĐVP, P.KT; P.TH; P.HCTC;
- Lưu: VT, hđtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân



Phụ lục 1

**PHÂN BỐ CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC**

Quyết định số: 776 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Dương Đông	Phường An Thới	Xã Cửa Cạn	Xã Gành Dầu	Xã Cửa Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		58.927,48	1.506,20	3.429,11	4.016,78	5.790,25	18.472,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.734,87	526,03	1.455,04	2.904,79	4.694,17	16.808,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.692,08	313,34	327,01	989,68	61,90	3.307,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.612,77	212,69	1.128,02			1.152,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.392,16			1.903,09	4.632,28	12.343,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45			12,01		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,41					6,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.912,62	980,17	1.858,49	1.098,44	1.057,23	1.663,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	900,24	63,82	193,42	65,72	42,59	95,57
2.2	Đất an ninh	CAN	12,41	3,24		4,79		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,16					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.758,62	209,22	910,24	694,06	761,76	538,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,82	2,34	5,08	0,03	78,67	11,65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.667,50	175,38	110,12	75,37	53,84	405,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,99	0,02	8,02			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,40	0,01	0,58		5,16	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.473,07			167,54	99,17	262,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.029,07	423,98	605,09			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,51	5,52	1,86	2,78	0,85	3,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,55	8,88	1,76			0,72
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,75	5,73	3,11		0,37	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,94					9,43
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,73	0,12	0,10	0,40	0,31	0,63
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	81,95	20,40	7,52	5,63		7,93
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,23	1,57	1,15	1,54	0,72	1,24
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	698,32	59,67	10,24	80,58	13,80	326,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,26	0,21			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.279,99		115,58	13,55	38,84	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	DBT	58.923,00	1.506,32	3.428,23	4.016,72	5.789,98	18.472,10
6	Đất đô thị*	DDL	4.935,31	1.506,20	3.429,11			

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha



	Mô tả sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hàm Ninh	Xã Dương Tơ	Xã Bãi Thơm	Xã Thổ Châu
(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(10)	(11)	(12)	(13)	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			58.927,48	6.287,40	8.177,82	9.849,78	1.398,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.734,87	4.151,25	4.385,42	8.620,52	1.188,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.692,08	905,94	1.319,08	467,64	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.612,77	1.087,09	2.844,39		1.188,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.392,16	2.139,29	221,95	8.152,38	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45	3,94		0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,41	14,99			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.912,62	1.260,72	3.792,40	997,13	204,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	900,24	1,91	146,52	114,08	176,62
2.2	Đất an ninh	CAN	12,41		3,88	0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,16	59,16			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.758,62	698,56	1.377,83	568,72	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,82		1,68		0,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.667,50	226,78	1.507,09	93,70	20,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,99			0,96	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,40	11,66	2,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.473,07	214,88	583,89	139,75	5,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.029,07				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,51	2,17	4,77	1,99	1,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,55		9,20		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,75	1,11	11,88	5,54	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,94		5,51		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,73	0,09	0,65	0,42	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	81,95		30,80	9,66	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,23	0,23	5,70		0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	698,32	43,31	100,99	61,81	1,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,88			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.279,99	875,43		232,12	4,47
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	DBT	58.923,00	6.287,40	8.177,86	9.846,46	1.397,93
6	Đất đô thị*	DDL	4.935,31				

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 3

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

(Kèm theo Quyết định số: 776 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Dương Đông	Phường An Thới	Xã Cửa Cạn	Xã Gành Dầu	Xã Cửa Dương	Xã Hàm Ninh	Xã Dương Tơ	Xã Bãi Thơm	Xã Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		4.495,73	156,38	955,10	355,77	223,97	552,87	959,11	833,05	458,87	0,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.356,09	156,38	906,30	355,77	219,30	546,57	959,11	769,92	442,13	0,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	118,23		48,80			6,30		63,13		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,41				4,67				16,74	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		29,67	9,78					14,99	4,90		
	Trong đó:											
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,68	9,78						4,90		

Ghi chú: (PKO) là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.